

Âm Trần Cassette 4 Hướng Thổi Không Inverter

MỚI

Mẫu

- S-19PU1H5B S-42PU1H5B
- S-25PU1H5B S-50PU1H5B
- S-30PU1H5B
- S-36PU1H5B



MÔI CHẤT LẠNH
R32

KỸ THUẬT NỔI BẬT

- Công nghệ nanoe™MX
- Thiết kế nhỏ gọn
- Độ ồn thấp
- Động cơ quạt DC giúp tăng hiệu quả
- Bơm nước ngưng mạnh mẽ 850 mm
- Trọng lượng nhẹ



Phụ kiện

Mặt nạ



CZ-KPU3H

Bộ điều khiển từ xa có thể lựa chọn



*Điều khiển từ xa không dây
đồng gói kèm với dàn lạnh



CZ-RD513C (Tùy chọn)

Công suất[Btu/h]		18,500	25,000	30,000	30,000	36,000	42,000	48,500
Nguồn điện	V/Phase Hz	220-240 V, 1Ø Phase - 50 Hz			380-415 V, 3Ø Phase - 50 Hz			
Dàn lạnh		S-19PU1H5B	S-25PU1H5B	S-30PU1H5B	S-30PU1H5B	S-36PU1H5B	S-42PU1H5B	S-50PU1H5B
Dàn nóng		U-19PN1H5	U-25PN1H5	U-30PN1H5	U-30PN1H8	U-36PN1H8	U-42PN1H8	U-50PN1H8
Mặt nạ		CZ-KPU3H	CZ-KPU3H	CZ-KPU3H	CZ-KPU3H	CZ-KPU3H	CZ-KPU3H	CZ-KPU3H
Công suất làm lạnh: định mức	kW	5.42	7.33	8.79	8.79	10.55	12.31	14.21
	Btu/h	18,500	25,000	30,000	30,000	36,000	42,000	48,500
	A	7.1-6.5	9.6-8.8	13.5-13.2	4.5-4.3	4.9-4.6	5.4-5.3	7.4-7.6
	kW	1.52	2.07	2.85	2.57	2.83	3.10	4.14
Công suất điện tiêu thụ	W/W	3.57	3.54	3.08	3.42	3.73	3.97	3.43
COP/EER	Btu/hW	12.17	12.08	10.53	11.67	12.72	13.55	11.71
Dàn lạnh								
Lưu lượng khí	m³/giây	25.0	25.0	25.0	25.0	36.4	36.4	36.4
	cfm	882	882	882	882	1,285	1,285	1,285
Độ ồn áp suất (cao/thấp)	dB [A]	42/35	42/35	42/35	42/35	47/41	47/41	47/41
Độ ồn nguồn (cao/thấp)	dB	57/50	57/50	57/50	57/50	62/56	62/56	62/56
Kích thước	Dàn lạnh (H×W×D)	mm	256 × 840 × 840	256 × 840 × 840	256 × 840 × 840	319 × 840 × 840	319 × 840 × 840	319 × 840 × 840
	Mặt nạ (H×W×D)	mm	33.5 × 950 × 950	33.5 × 950 × 950	33.5 × 950 × 950	33.5 × 950 × 950	33.5 × 950 × 950	33.5 × 950 × 950
Trọng lượng tịnh	Dàn lạnh	kg	21	21	21	24	24	24
	Mặt nạ	kg	5	5	5	5	5	5
Dàn nóng								
Độ ồn áp suất	dB [A]	50	52	54	55	55	58	58
Độ ồn nguồn	dB	66	68	69	70	70	72	72
Kích thước	Dàn nóng (H×W×D)	mm	619 × 824 × 299	619 × 824 × 299	695 × 875 × 320	695 × 875 × 320	695 × 875 × 320	996 × 980 × 370
Trọng lượng		kg	36	42	56	56	75	77
Kích thước đường ống	Ống hơi	mm (inch)	12.70 [1/2]	12.70 [1/2]	15.88 [5/8]	15.88 [5/8]	15.88 [5/8]	15.88 [5/8]
	Ống lỏng	mm (inch)	6.35 [1/4]	6.35 [1/4]	9.52 [3/8]	9.52 [3/8]	9.52 [3/8]	9.52 [3/8]
Chiều dài ống	Tối thiểu-Tối đa	m	7.5 - 30	7.5 - 30	7.5 - 45	7.5 - 45	7.5 - 50	7.5 - 50
Chênh lệch độ cao		m	20	20	30	30	30	30
Chiều dài ống nạp sẵn gas	Tối đa	m	7.5	7.5	7.5	7.5	7.5	7.5
Loại môi chất lạnh / Lượng gas nạp thêm	g/m	R32/15	R32/15	R32/25	R32/25	R32/25	R32/25	R32/25
Môi trường hoạt động	Tối thiểu-Tối đa	°C	16-43	16-43	16-43	16-43	16-43	16-43

* Thông số kỹ thuật có thể thay đổi mà không cần thông báo. Vui lòng tham khảo tài liệu kỹ thuật để biết thêm chi tiết.
* Mức áp suất âm thanh được đo theo JIS C 9612 và JIS B 8616.

Kích thước

- A [S-19PU1H5B / S-25PU1H5B / S-30PU1H5B]
- B [S-36PU1H5B / S-42PU1H5B / S-50PU1H5B]

